

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2025 | 7,600 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -2.6%     | -       | -1.0%   |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q4/25 |
| 694               |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▲ 60.0  9.4% |
| YoY: ▼146  -17.4% |

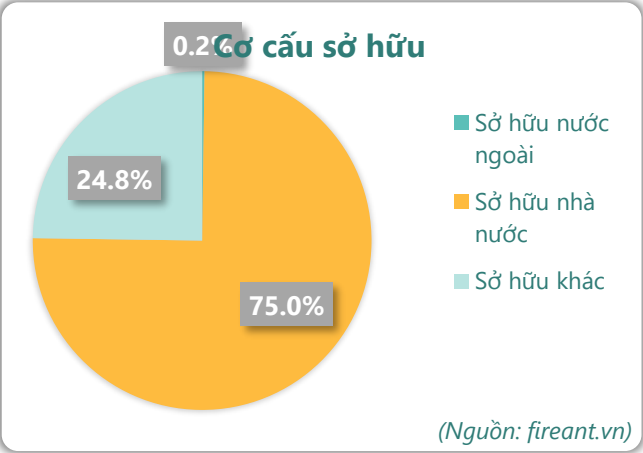
|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>Q4/25 |
| -1.82             |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▼5.02  -157% |
| YoY: ▼7.49  -132% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/25 |
| 1.57                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼0.99  -38.6%   |
| YoY: ▼2.80  -64.0%   |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2025 |
| 0.8%                     |
| YoY: +/-▲ 0.4%           |

|                |
|----------------|
| ROE<br>2025    |
| 9.8%           |
| YoY: +/-▲ 5.1% |

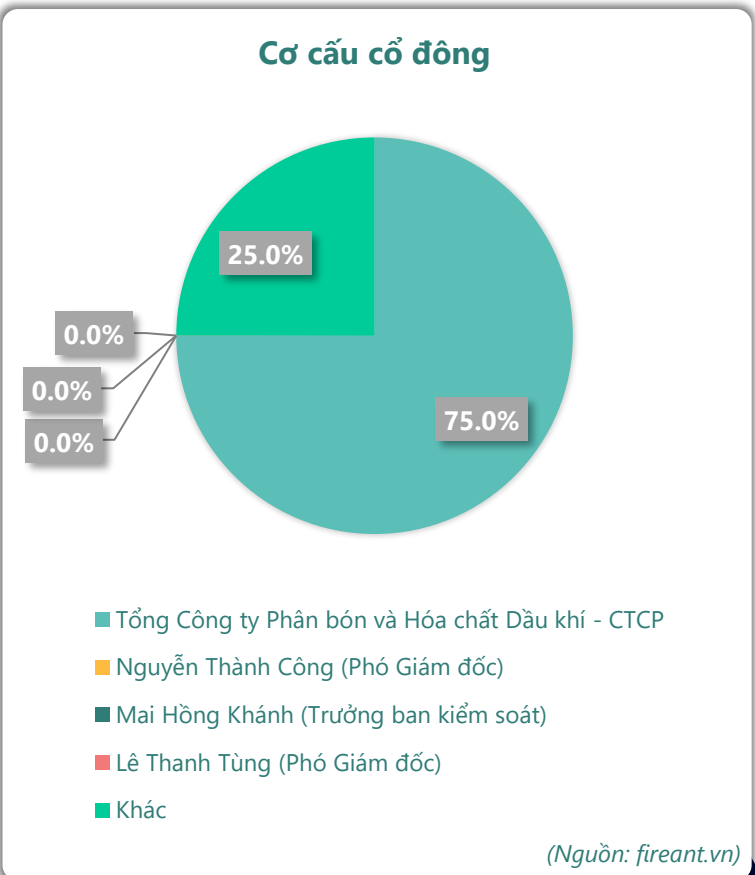
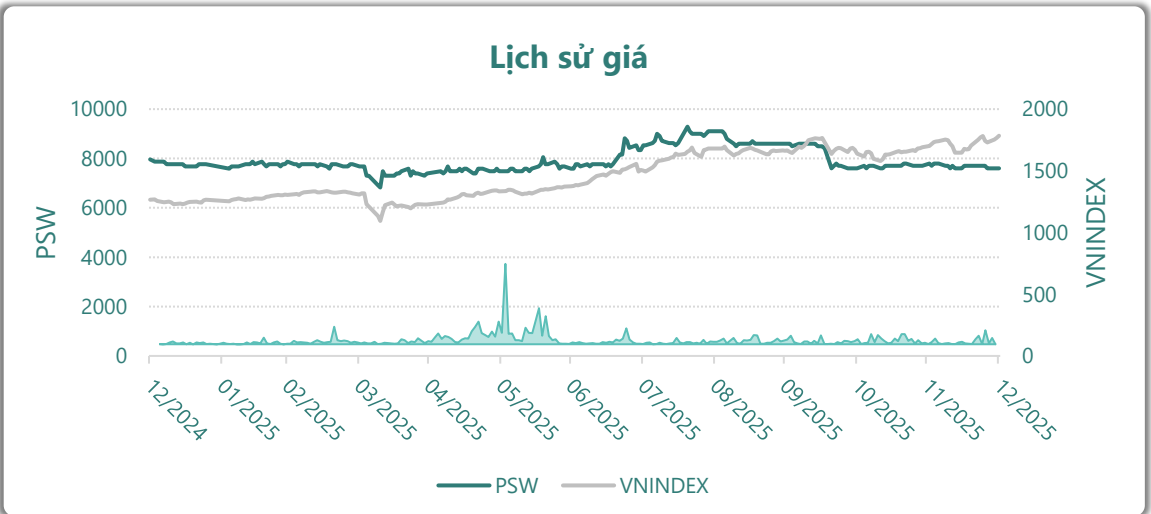
|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch         | HNX           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 6,825 - 9,290 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 129           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 17,000,000    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 7,615         |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.2%          |
| Beta                  | 0.38          |
| EPS                   | 1,172         |
| P/E                   | 6.5           |



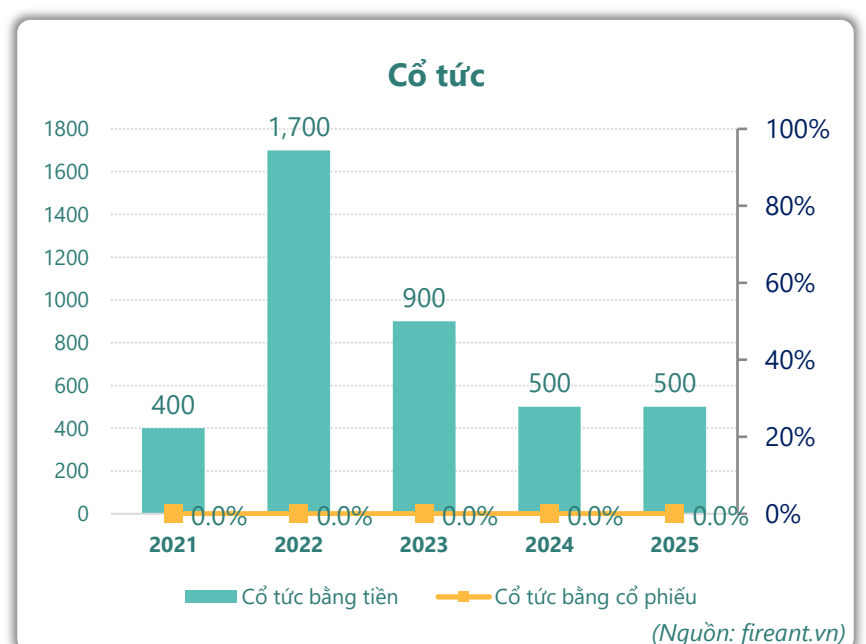
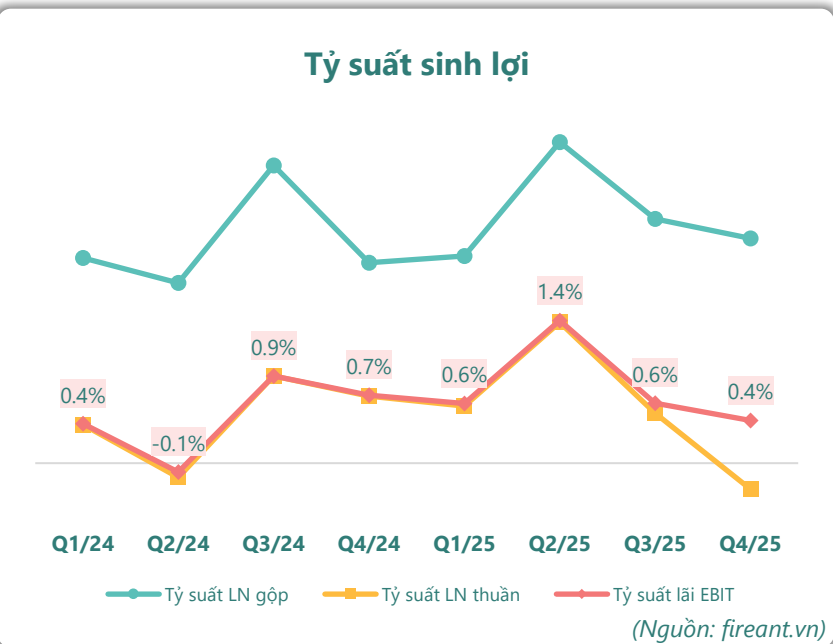
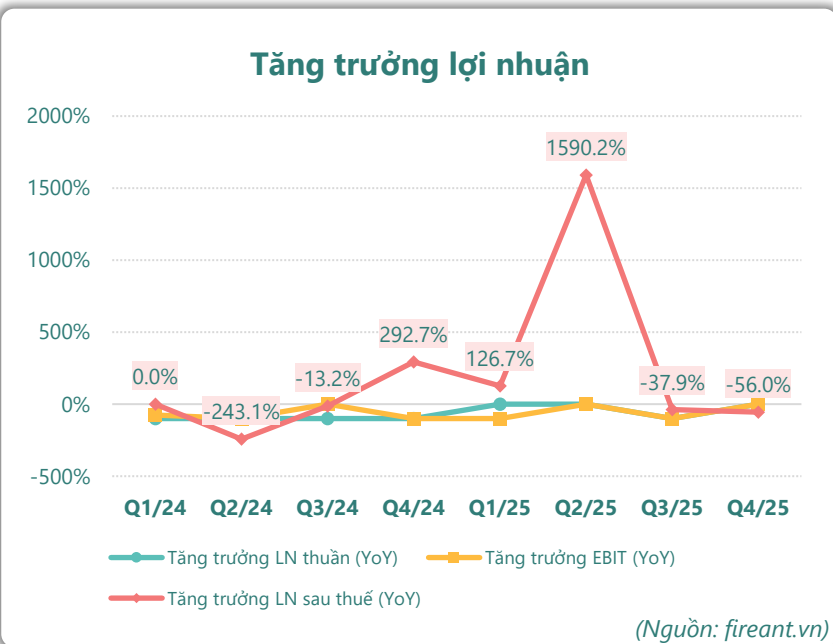
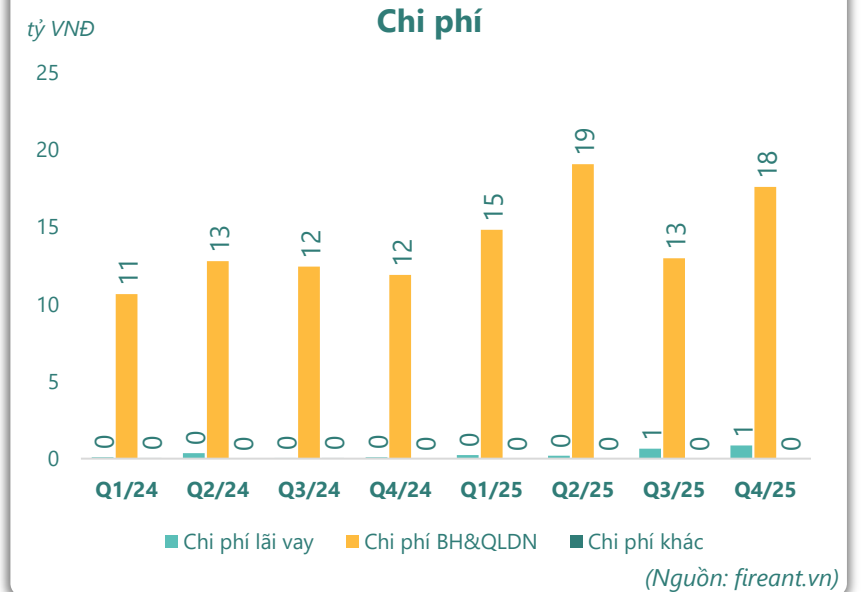
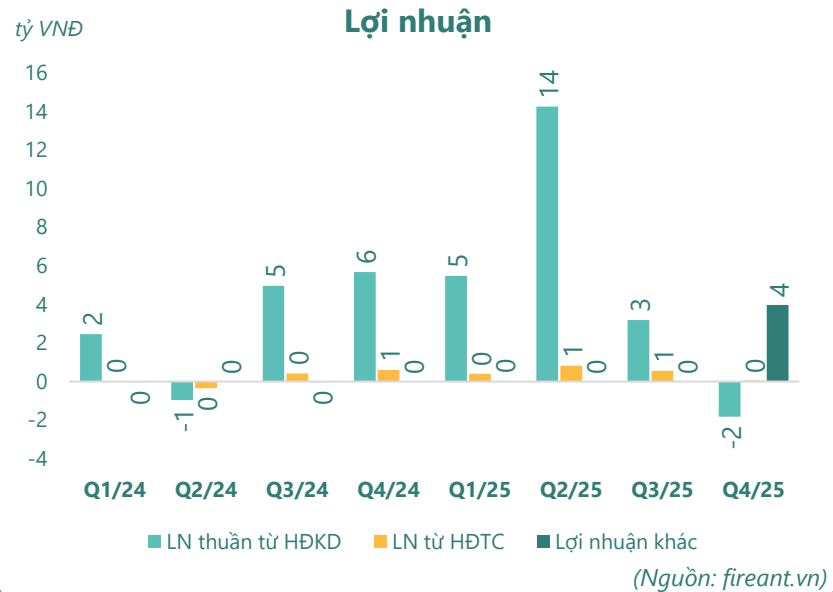
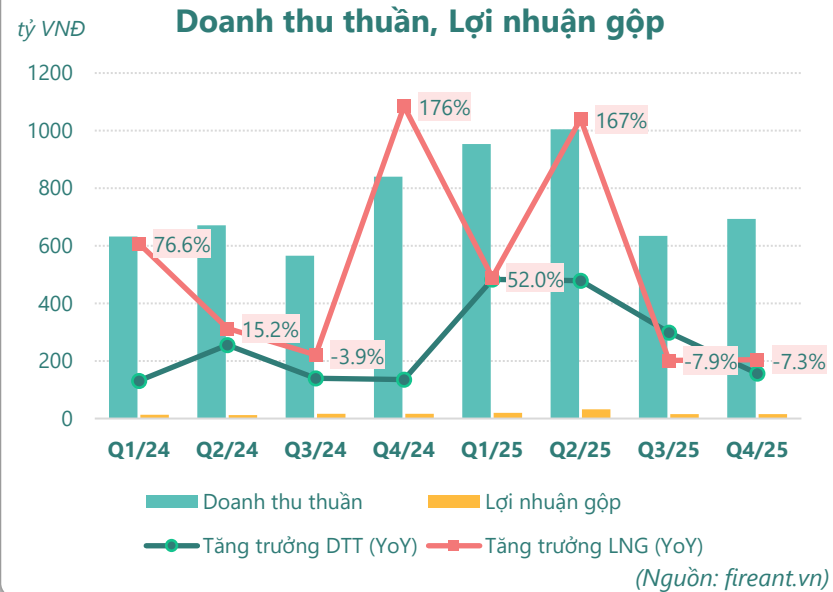
|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>2025  |
| 3,286             |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 578  21.3% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>2025   |
| 21.1               |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▲ 9.00  73.9% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2025 |
| 19.9                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 10.5  111%   |



# KẾT QUẢ KINH DOANH

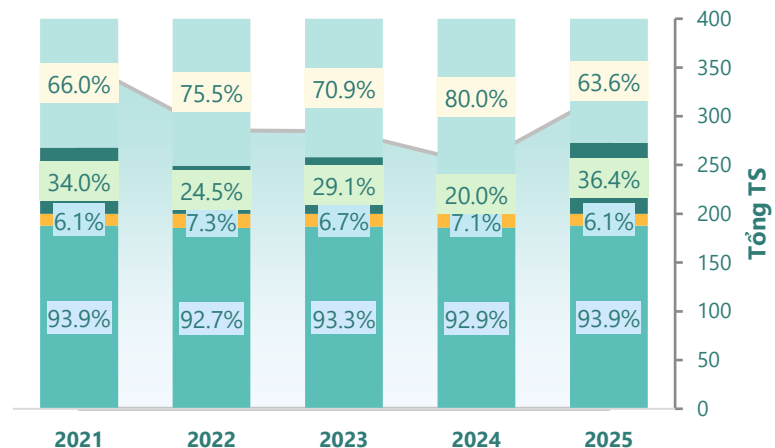




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

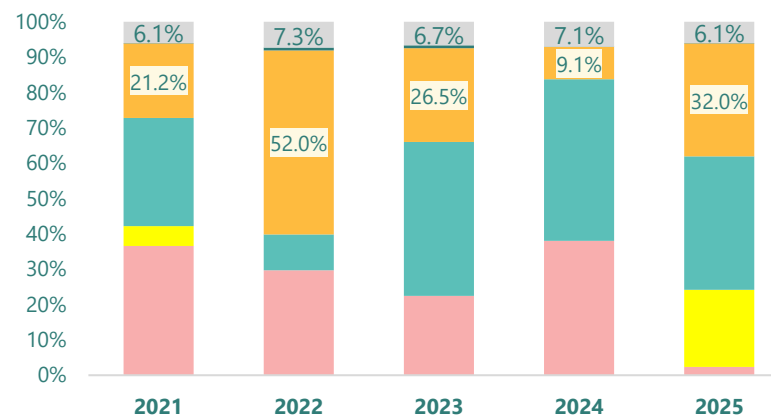
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

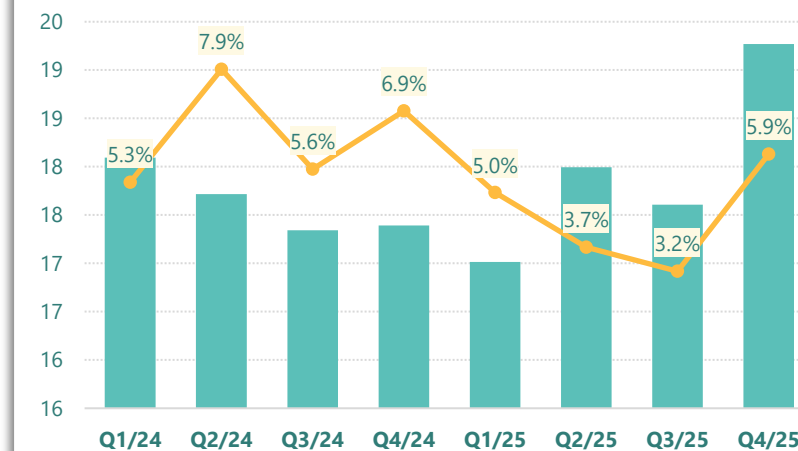


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

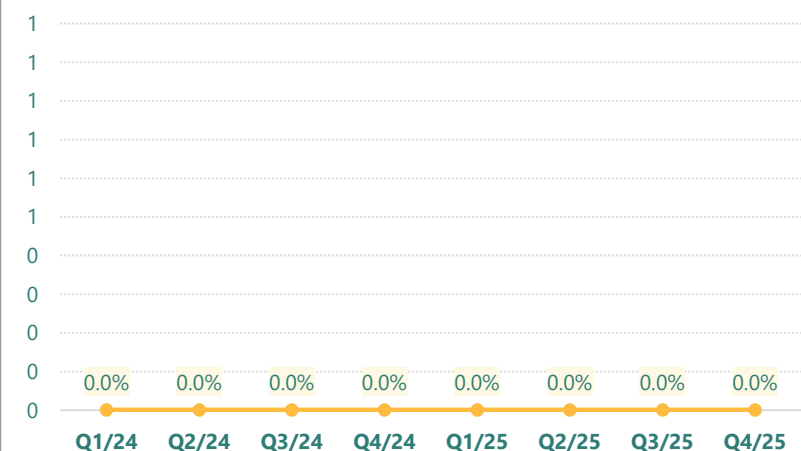


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

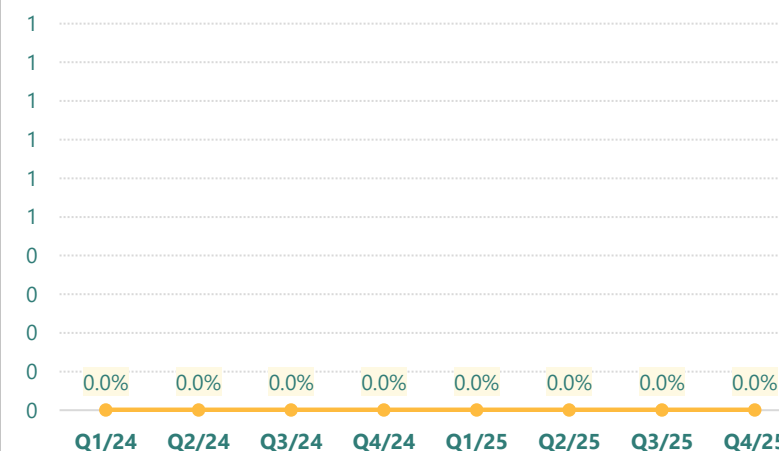


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

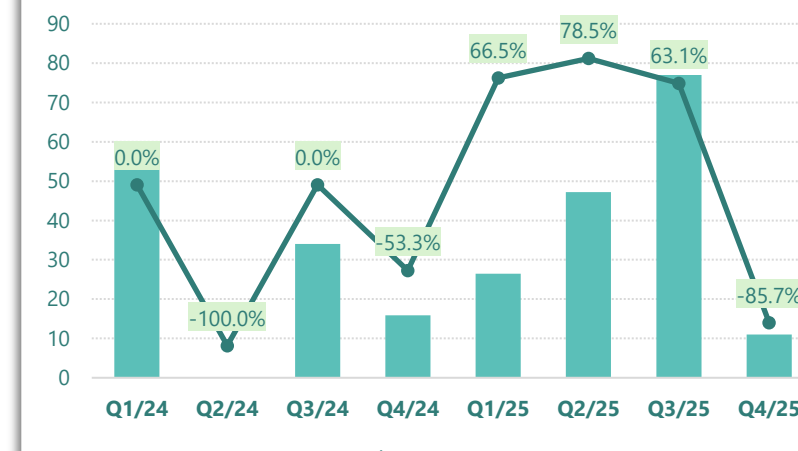


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ



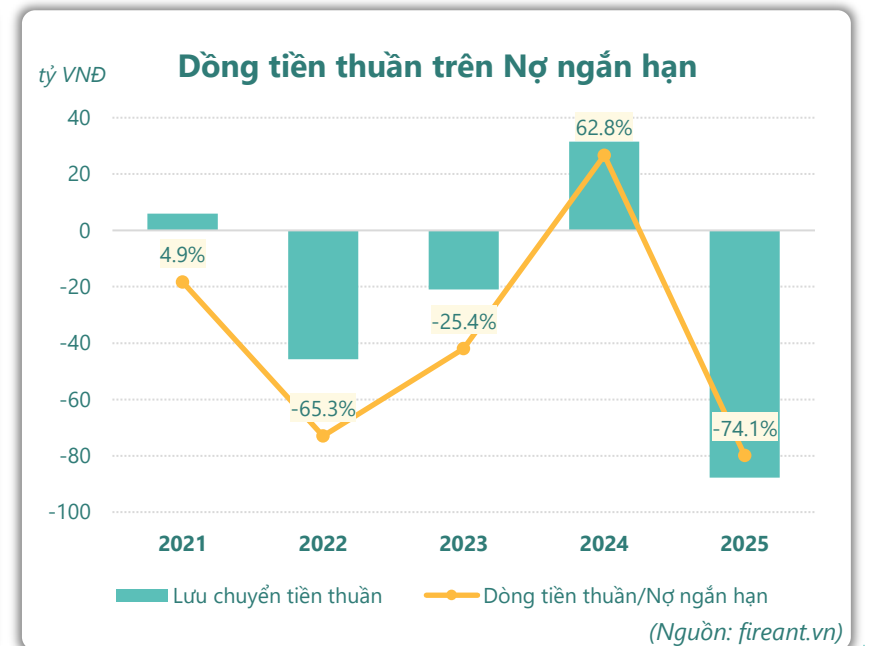
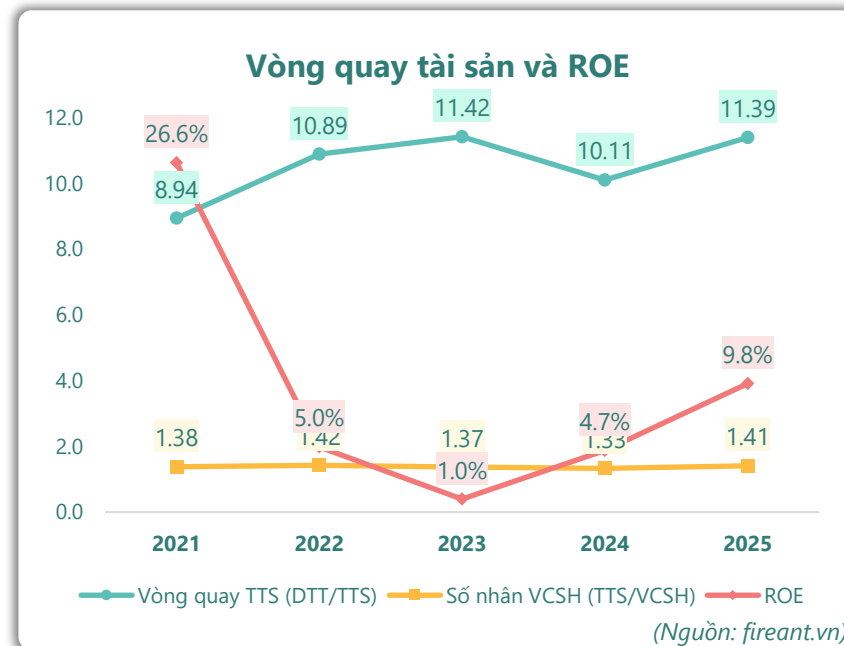
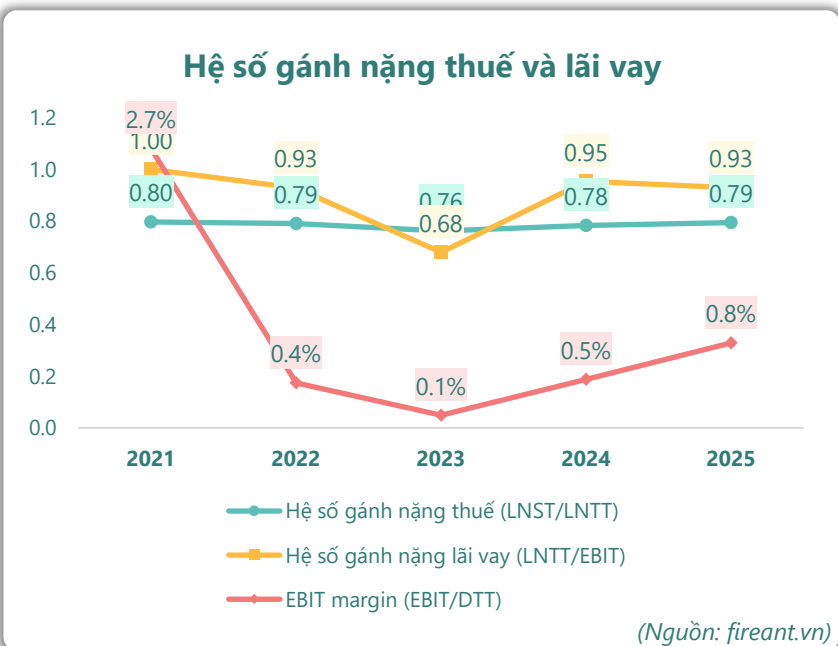
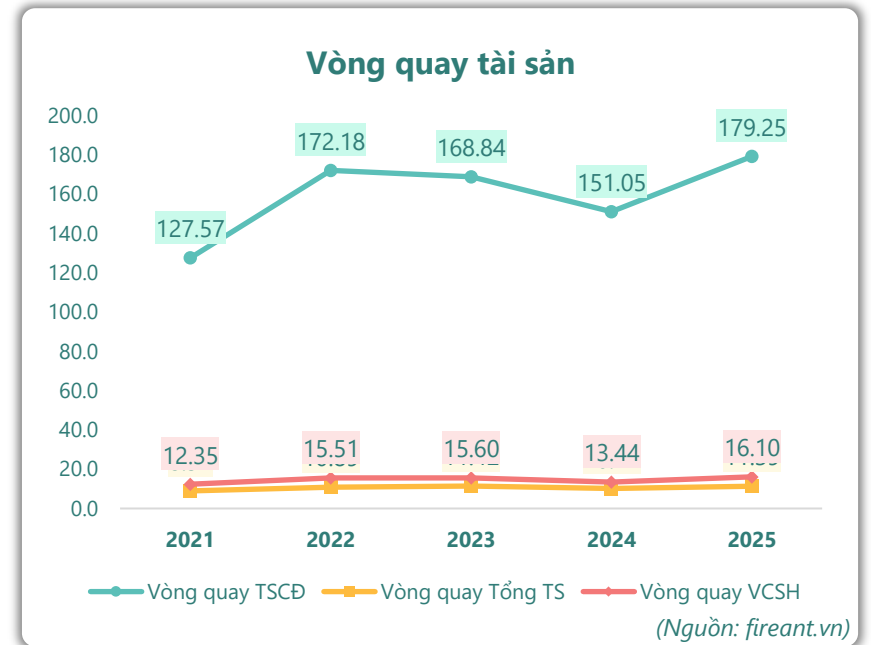
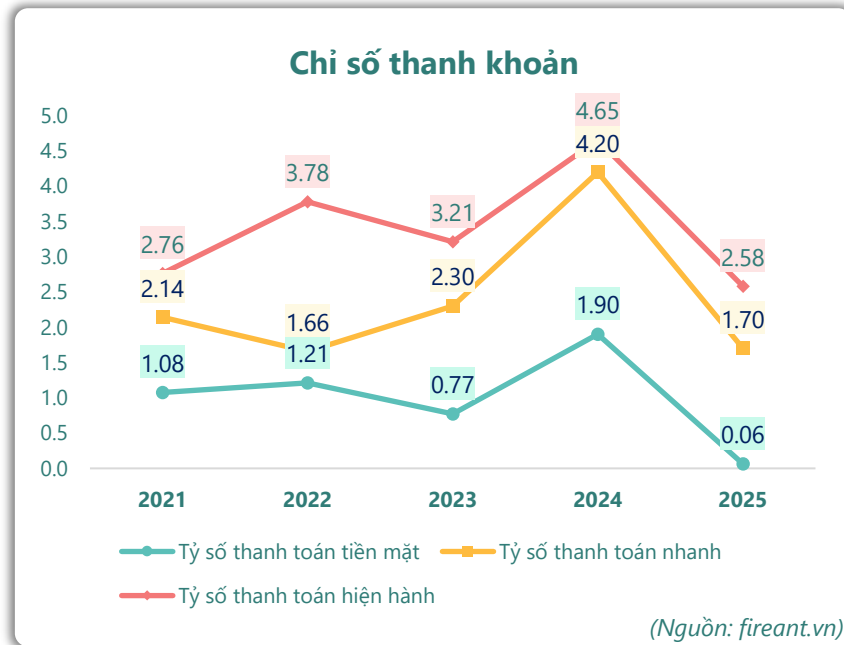
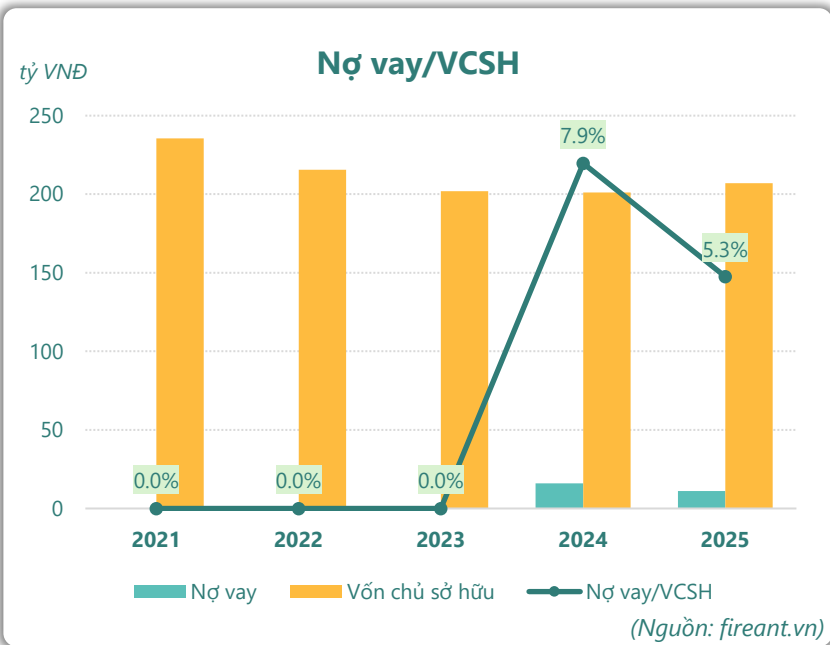
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q4/25        | Q4/24       | Thay đổi YoY  | 2025         | 2024         | Thay đổi YoY |
|---------------------------|--------------|-------------|---------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>694</b>   | <b>840</b>  | <b>-17.4%</b> | <b>3,286</b> | <b>2,708</b> | <b>21.3%</b> |
| Giá vốn hàng bán          | 678          | 823         | -17.6%        | 3,202        | 2,649        | 20.9%        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>15.7</b>  | <b>17.0</b> | <b>-7.5%</b>  | <b>83.8</b>  | <b>59.3</b>  | <b>41.4%</b> |
| Doanh thu HĐTC            | 0.90         | 0.70        | 28.9%         | 3.77         | 1.30         | 190%         |
| Chi phí TC                | 0.84         | 0.09        | 838%          | 1.92         | 0.59         | 227%         |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>0.84</b>  | <b>0.09</b> | <b>838%</b>   | <b>1.92</b>  | <b>0.59</b>  | <b>227%</b>  |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>     | <b>0.00</b> |               | <b>0</b>     | <b>0</b>     |              |
| Chi phí bán hàng          | 11.8         | 7.87        | 49.8%         | 39.6         | 30.5         | 29.6%        |
| Chi phí QLDN              | <b>5.82</b>  | <b>4.04</b> | <b>44.1%</b>  | <b>24.9</b>  | <b>17.3</b>  | <b>44.3%</b> |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>-1.82</b> | <b>5.67</b> | <b>-132%</b>  | <b>21.1</b>  | <b>12.1</b>  | <b>73.9%</b> |
| Lợi nhuận khác            | <b>3.97</b>  | <b>0.00</b> |               | <b>3.98</b>  | <b>-0.06</b> | <b>6372%</b> |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>2.14</b>  | <b>5.67</b> | <b>-62.2%</b> | <b>25.1</b>  | <b>12.1</b>  | <b>108%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>1.57</b>  | <b>4.37</b> | <b>-64.0%</b> | <b>19.9</b>  | <b>9.45</b>  | <b>111%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>1.57</b>  | <b>4.37</b> | <b>-64.0%</b> | <b>19.9</b>  | <b>9.45</b>  | <b>111%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25      | Q3/25       | Q4/25        |
|------------------------------|-------------|-------------|--------------|------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 24.6        | 45.8        | -71.8        | 121        | -90.5       | 38.2         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | 0.30        | 0.63        | 0.69         | -0.51      | -46.9       | -24.3        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | 25.5        | -18.1       | 10.6         | 20.8       | 21.4        | -66.1        |
| Tiền đầu kỳ                  | 16.7        | 67.1        | 95.4         | 34.9       | 176         | 59.8         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>50.4</b> | <b>28.3</b> | <b>-60.5</b> | <b>141</b> | <b>-116</b> | <b>-52.2</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0           | 0.00        | 0            | 0          | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                 | 67.1        | 95.4        | 34.9         | 176        | 59.8        | 7.58         |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>325</b>          | <b>251</b>          | <b>29.6%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>306</b>          | <b>233</b>          | <b>30.9%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 7.58                | 95.4                | -92.1%       |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 71.0                | 0                   |              |
| Phải thu ngắn hạn           | 123                 | 115                 | 6.9%         |
| Hàng tồn kho                | 104                 | 22.9                | 354%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.08                | 0.14                | -46.4%       |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>19.8</b>         | <b>17.7</b>         | <b>11.6%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0                   | 0                   |              |
| Tài sản cố định             | 19.3                | 17.4                | 10.8%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |              |
| Tài sản dở dang             | 0                   | 0                   |              |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                   | 0                   |              |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>0.52</b>         | <b>0.34</b>         | <b>52.2%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>118</b>          | <b>50.2</b>         | <b>136%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>118</b>          | <b>50.2</b>         | <b>136%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 11.0                | 15.9                | -30.8%       |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 74.2                | 4.82                | 1439%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>            | <b>0</b>            |              |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                   | 0                   |              |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>207</b>          | <b>201</b>          | <b>3.0%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>207</b>          | <b>201</b>          | <b>3.0%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 170                 | 170                 | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>            |              |

(Nguồn: fireant.vn)

